CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai

Ngày 30/09/2025	1,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**-7.7%**

DT thuần
Q3/25
11.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.70| -19.1%
YoY: ▲ 8.65| 341%

LN thuần
Q3/25
-1.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.20| -760%
YoY: ▼2.29| -604%

LN sau thuế
Q3/25
-1.91
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.91|
YoY: ▼2.29| -604%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
-17.0%
YoY: +/-▼ 17.8%

ROE (TTM)
Q3/25
-0.8%
YoY: +/-▼ 1.8%

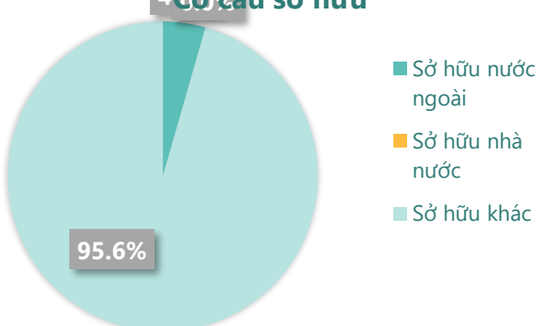
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
Số lượng CPLH (CP)	24,632,809
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,290
Sở hữu nước ngoài	4.4%
Beta	0.02
EPS	-38
P/E	-31.6

DT thuần
9T 2025
45.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.5| 207%

LN thuần
9T 2025
-1.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.77| -160%

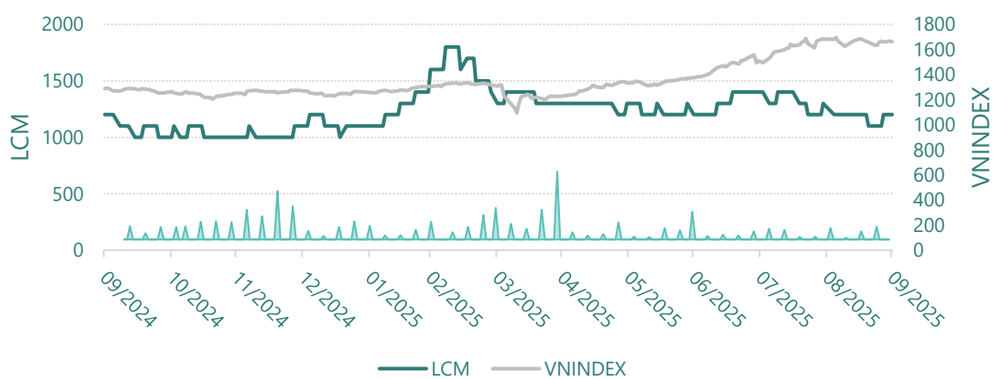
LN sau thuế
9T 2025
-1.33
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.67| -200%

Cơ cấu sở hữu

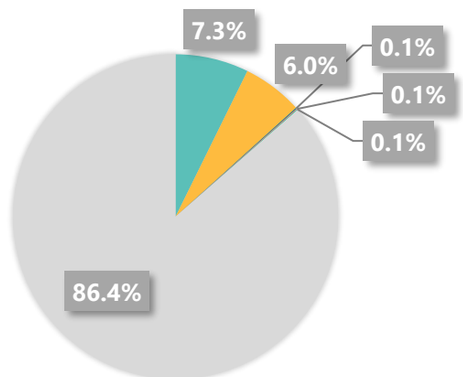


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



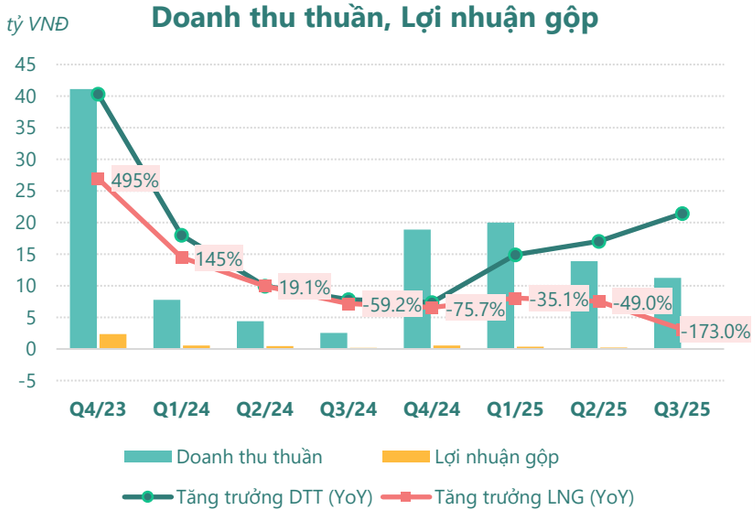
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

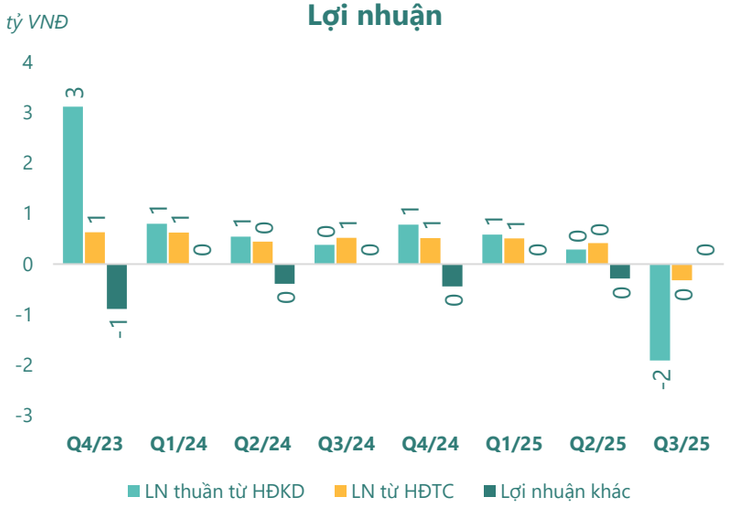
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



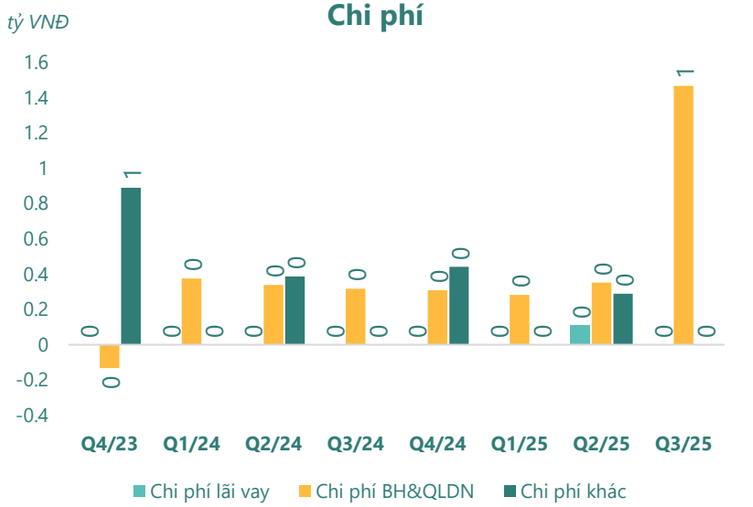
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



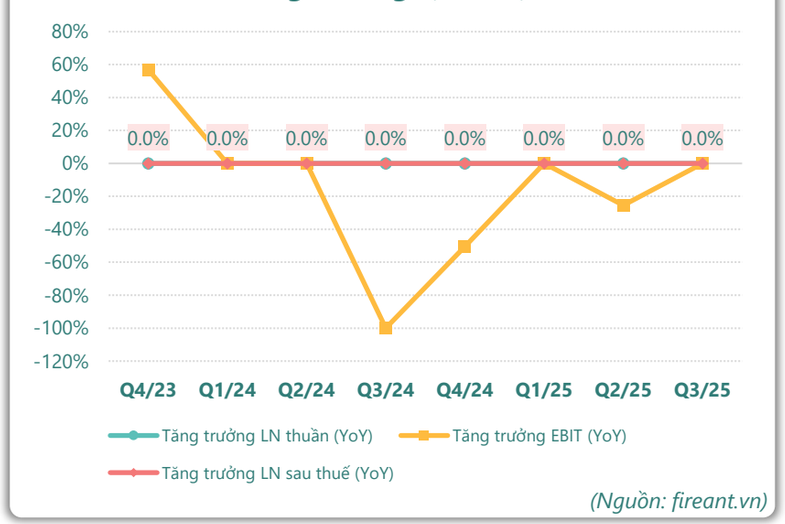
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



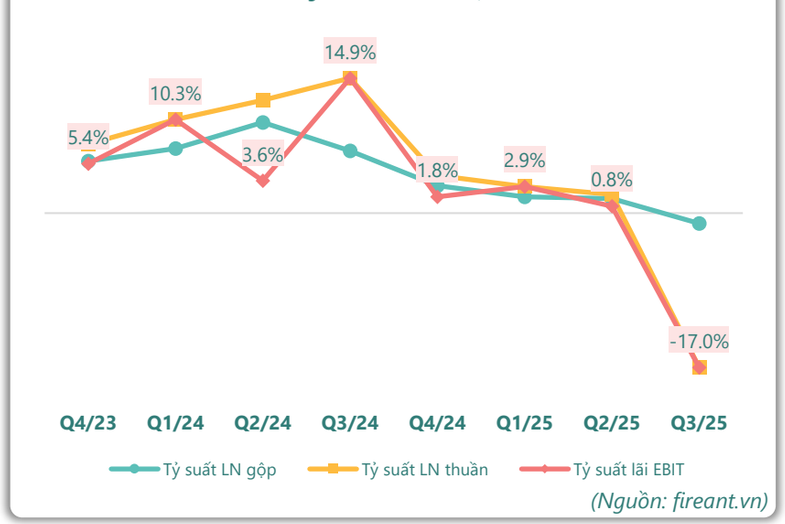
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



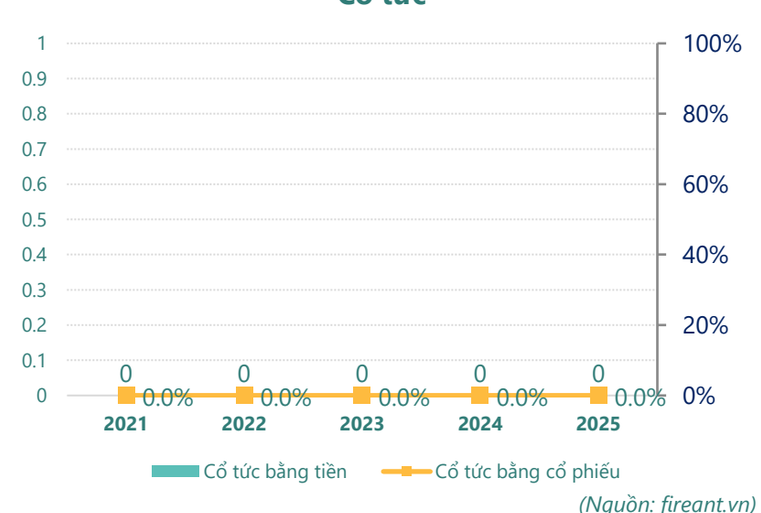
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

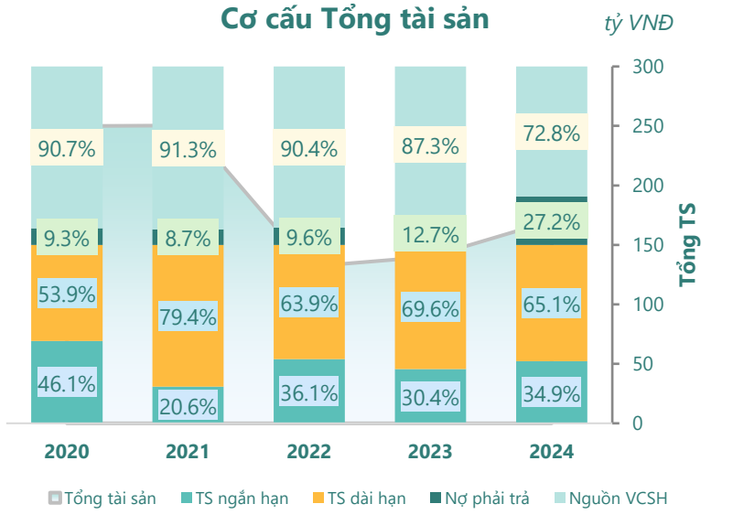
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

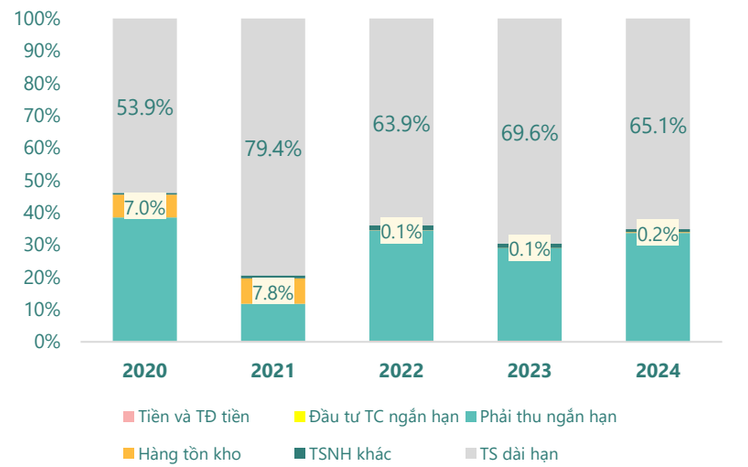
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



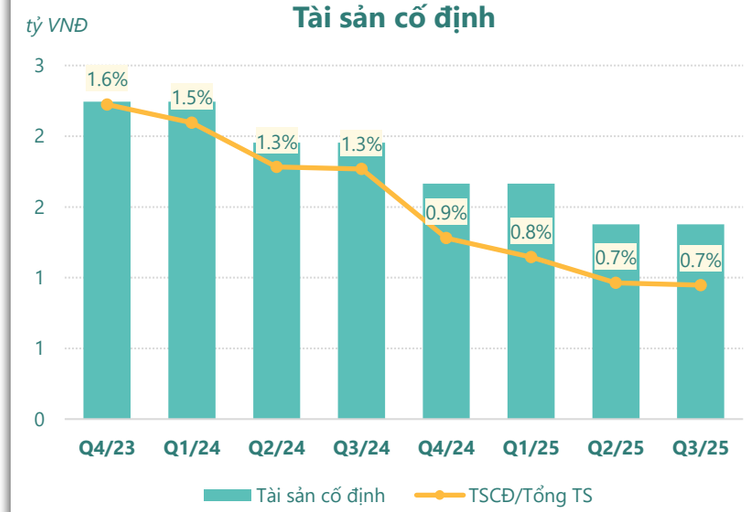
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



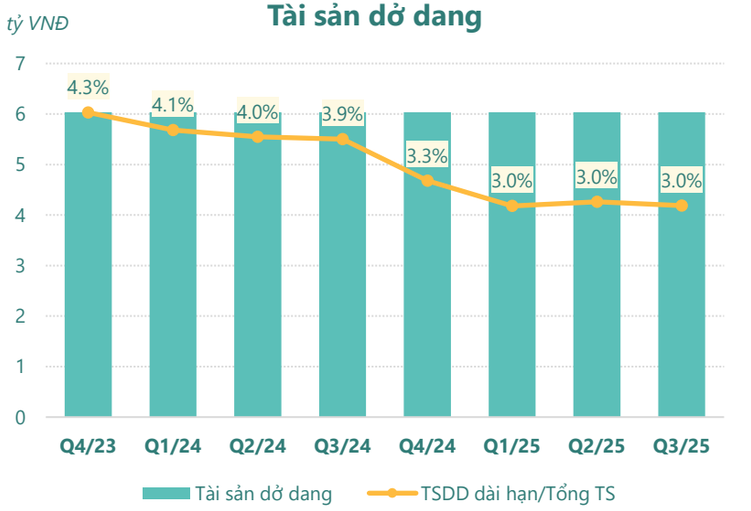
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



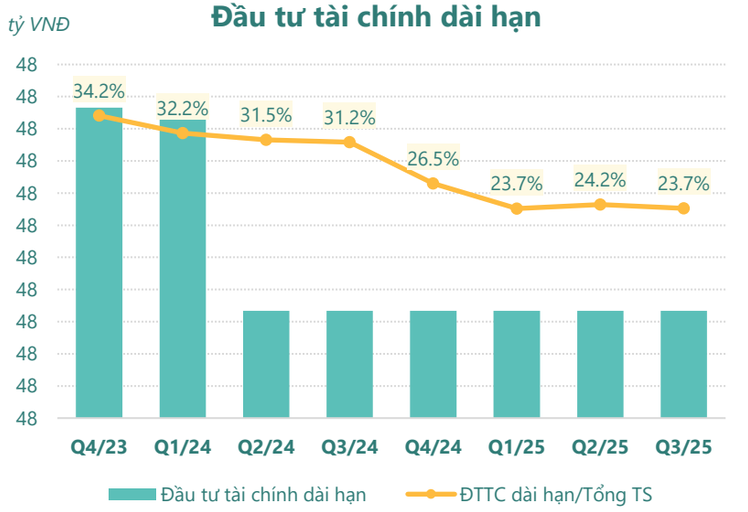
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



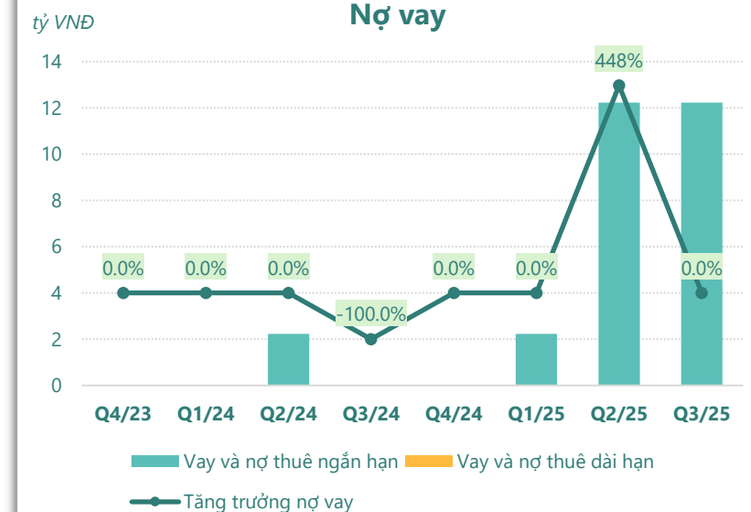
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

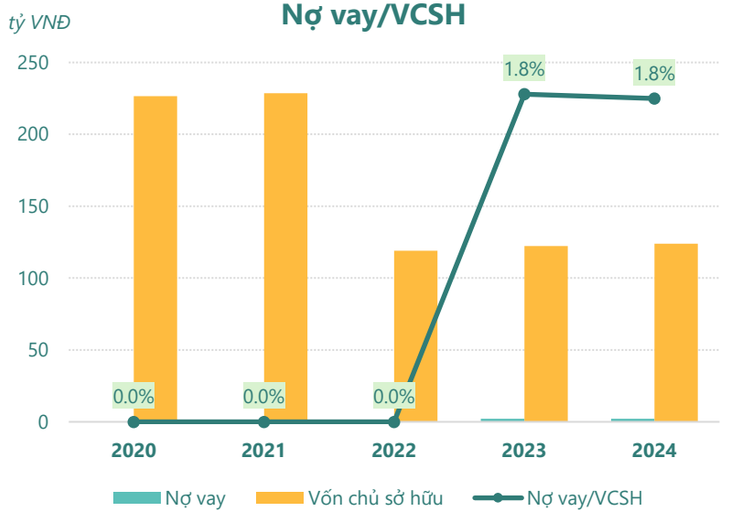
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

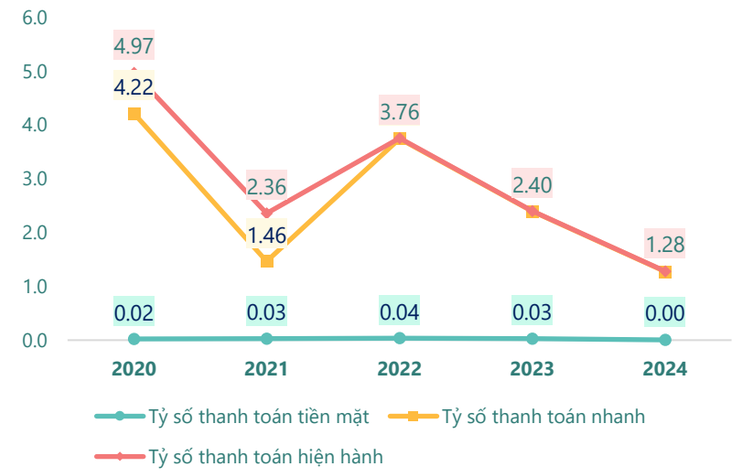
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



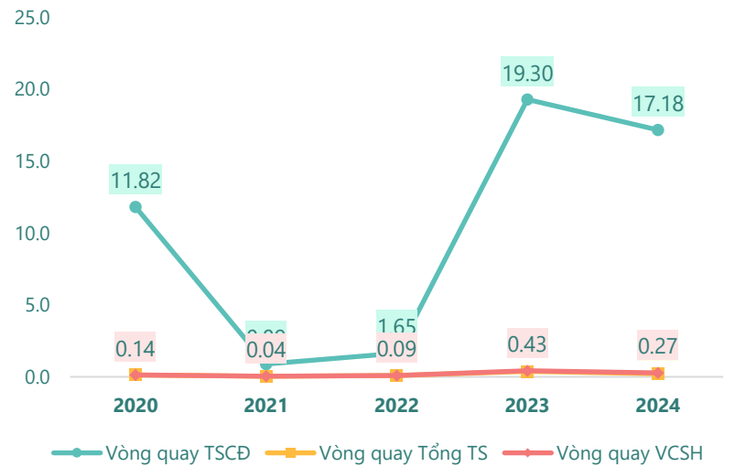
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



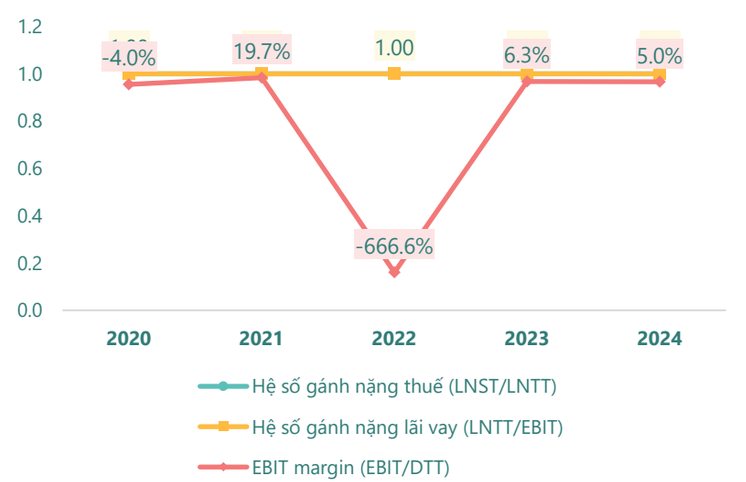
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



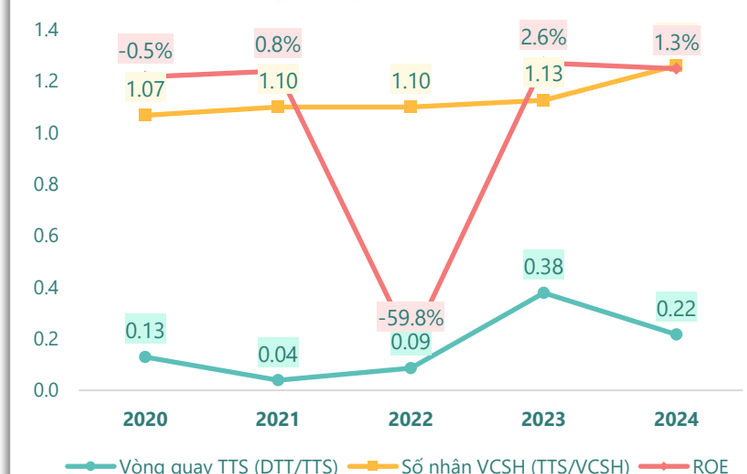
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



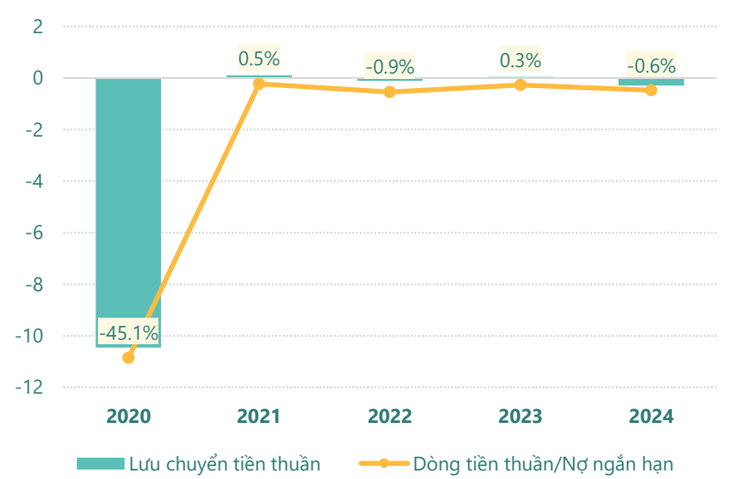
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**11.2**	**2.55**	**341%**	**45.2**	**14.7**	**207%**
Giá vốn hàng bán	11.4	2.38	378%	44.7	13.5	230%
Lợi nhuận gộp	-0.13	0.18	-171%	0.45	1.17	-61.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.52	-100.0%	1.04	1.60	-35.0%
Chi phí TC	0.32	0.00		0.43	0.01	5655%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.11	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.47**	**0.32**	**359%**	**2.10**	**1.03**	**104%**
LN thuần từ HĐKD	-1.91	0.38	-604%	-1.04	1.73	-160%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**-0.29**	**-0.39**	**25.5%**
LN trước thuế	-1.91	0.38	-604%	-1.33	1.34	-200%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.91**	**0.38**	**-604%**	**-1.33**	**1.34**	**-200%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.86**	**0.36**	**-616%**	**-1.29**	**1.28**	**-200%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.73	3.96	-4.13	0.34	-10.1	-43.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.56	-0.60	0.53	0.51	-0.51	56.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	10.0	-10.0
Tiền đầu kỳ	5.35	0.46	3.82	0.22	1.07	0.50
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.29**	**3.36**	**-3.60**	**0.85**	**-0.57**	**2.72**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.46	3.82	0.22	1.07	0.50	3.22

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**202**	**170**	**18.5%**
Tài sản ngắn hạn	146	59.4	146%
Tiền và tương đương tiền	3.22	0.22	1383%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	141	57.2	147%
Hàng tồn kho	0.11	0.32	-66.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.65	1.66	-0.9%
Tài sản dài hạn	**55.5**	**111**	**-50.0%**
Phải thu dài hạn	0.17	55.3	-99.7%
Tài sản cố định	1.38	1.67	-17.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.03	6.03	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	47.9	47.9	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	79.0	46.3	70.6%
Nợ ngắn hạn	**79.0**	**46.3**	**70.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.2	2.23	448%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.2	40.5	56.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**123**	**124**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**123**	**124**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	246	246	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)